



bó qǔ
博取

verb · to win, to gain (favor, sympathy, etc.)

Example Sentences

Tā nǔ lì bó qǔ dà jiā de xìn rèn
他努力博取大家的信任。

He worked hard to win everyone's trust.

Zhèng kè cháng cháng yòng kōng tóu zhī piào bó qǔ xuǎn mín de huān xīn
政客常常用空头支票博取选民的欢心。

Politicians often use empty promises to win voters' favor.

Trace each character, then write the word on your own.

博	博	博	博	博	博	博	博	博	博	博
博	博	博	博							

取	取	取	取	取	取	取	取	取	取	取
